

THAM GIA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC) VÀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) – SO SÁNH MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

Lê Thị Mai Hương¹, Nguyễn Minh Đức²

^{1,2}Trường Đại học Văn Hiến

¹Huongltm@vhu.edu.vn, ²Duc@vhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 04/6/2016; Ngày duyệt đăng: 19/8/2016

TÓM TẮT

Trên cơ sở giới thiệu về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) cũng như những mục tiêu mà AEC và TPP đang hướng tới, bài viết so sánh một số ảnh hưởng của AEC và TPP đối với ngành thủy sản Việt Nam về mức độ giảm thuế và những quy định đối với vấn đề lao động. Ngoài ra, thông qua nguồn số liệu thứ cấp thu thập được từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, bài viết còn nêu lên thực trạng của ngành thủy sản trong những năm vừa qua trước yêu cầu hội nhập của nền kinh tế.

Từ khóa: Cộng đồng kinh tế ASEAN, Hiệp định thương mại TPP, tác động, ngành thủy sản.

ABSTRACT

Vietnam's accession to the Asean Economics Community (AEC) and the TPP agreement - the comparison of some influences on the aquaproducer industry in Vietnam

Based on the introduction of AEC and TPP, along with their targets, the article compares several influences on Vietnam's aquaproducer industry- such as the extent of tax cut and the regulations on labour issues. Moreover, via secondary data collected from the general statistics office of Vietnam and the general Department of Vietnam customs, the article raises the real situation of Vietnam's aquaproducer industry in the past few years upon the demand of economic integration.

Keywords: AEC, TPP, actions, aquaproducer.

1. Đặt vấn đề

Hòa cùng xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, Việt Nam đã ký kết và kết thúc hàng loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) cả song phương và đa phương quan trọng. Trong đó việc ký kết tham gia Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và là thành viên chính thức của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 đã đánh dấu quá trình hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam nói chung và ngành thủy sản nói riêng phải thực hiện nhiều cam kết trên nhiều lĩnh vực, trong đó phải kể đến lĩnh vực thương mại với các cam kết về lộ trình giảm mức thuế suất, đối với vấn đề lao động cam kết về tiêu chuẩn lao động. Việc tham gia cộng đồng ASEAN cũng như một số hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như TPP bắt đầu có hiệu lực, điều này có những tác động tích

cực đến ngành hàng thủy sản trong việc gia tăng đầu tư, mở rộng thị phần, thúc đẩy sản xuất trong nước, tăng hàm lượng chế biến và có nhiều cơ hội phát triển hơn. Tuy nhiên, cùng với cơ hội đó, TPP và AEC cũng đặt ngành thủy sản Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức khi nhiều sản phẩm của ngành phải cạnh tranh gay gắt từ hàng hóa của các quốc gia thành viên, hay một yếu tố gây trở ngại với thủy sản, mặc dù chúng ta có lợi về thuế quan, nhưng đó sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh... đang và sẽ được tăng cường áp dụng. Chẳng hạn, những quy định của TPP về quy tắc xuất xứ sẽ gây khó khăn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như

thủy hải sản. Trên cơ sở sở đó, bài viết nhằm giới thiệu khái quát về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và so sánh một số ảnh hưởng đối với ngành thủy sản của Việt Nam khi tham gia vào AEC và TPP.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động sản xuất của ngành Thủy sản khi Việt Nam gia nhập TPP và AEC.

2.2. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nguồn số liệu

Bài viết chủ yếu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp thu thập từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, để sử dụng phân tích, đánh giá. Cụ thể nguồn dữ liệu về sản lượng và chỉ số phát triển sản lượng thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2014, năng lực sản xuất của các cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2000-2014, mười mặt hàng nông nghiệp có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong năm 2014; Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang 11 nước thành viên TPP; số liệu về mức độ giảm thuế của các nước đối với Việt Nam khi TPP và AEC có hiệu lực chính thức.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp kết hợp với bảng biểu, đồ thị minh họa.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương

Cộng đồng kinh tế ASEAN

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là một khối kinh tế khu vực của 10 quốc gia thành viên ASEAN (Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam) chính thức được thành lập vào ngày 31/12/2015. Khi bản tuyên bố thành lập chính thức có hiệu lực, AEC sẽ bao gồm ba trụ cột: Cộng đồng An ninh (ASC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hóa xã hội (ASCC).

AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong *Tầm nhìn ASEAN 2020*. Với mục đích hợp nhất các quốc gia thành viên thành một cộng đồng kinh tế chung, AEC sẽ hướng tới thực hiện bốn trụ cột: một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, một khu vực kinh tế cạnh tranh, phát triển kinh tế cân bằng và hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, trong quá trình đó ASEAN vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức như chênh lệch về mức độ mở cửa thị trường, chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người, chênh lệch về cơ cấu kinh tế, về xuất khẩu, chỉ số phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải v.v. và đối với Việt Nam cũng sẽ gặp không ít những thách thức khi mà chúng ta gia nhập AEC vì sự chênh lệch và khoảng cách trên nhiều lĩnh vực còn khá lớn giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.

Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương

Đàm phán Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một đàm phán thương mại tự do (FTA) nhiều bên, với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước thành viên. Bắt đầu từ cuối 2009 tới nay, TPP đã trải qua 19 Vòng đàm phán chính thức, cùng rất nhiều các phiên đàm phán giữa kỳ. Đối với Việt Nam, đàm phán TPP hiện đang là một trong những đàm phán FTA quan trọng nhất. Lý do chủ yếu là vì trong TPP có Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Về mức độ, TPP tham vọng sẽ là một FTA “thế hệ mới”, “tiêu chuẩn cao”, với mức độ tự do hóa sâu hơn WTO và các FTA trước đây. Về phạm vi, TPP được dự kiến sẽ bao gồm 21 Chương, bao trùm không chỉ các vấn đề thương mại truyền thống (như mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ) mà còn cả những vấn đề thương mại mới (như doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công,...) hoặc phi thương mại (lao động, môi trường...). Ngày 5/10/2015, Hội nghị Bộ trưởng Thương mại các nước thành viên Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã đạt được thỏa thuận cuối cùng và kết thúc đàm phán Hiệp định TPP của 12 nước thành viên bao gồm New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Ma-

laysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với chính sách tạo thuận lợi thương mại, cam kết xóa bỏ thuế quan và các biện pháp hàng rào phi thuế quan, các tiêu chuẩn cao về các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, an toàn lao động và an toàn thực phẩm, Hiệp định TPP được coi là Hiệp định của thế kỷ 21 dự báo sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho ngành thủy sản Việt Nam. TPP sẽ cho phép ngành thủy sản Việt Nam tiếp cận thuế quan ưu đãi (0%), đặc biệt là Mỹ và Nhật Bản - hai thị trường xuất khẩu chủ lực chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014 của ngành thủy sản Việt Nam. Với mức độ và phạm vi cam kết như vậy, đối với ngành thủy sản, TPP có ảnh hưởng cả trực tiếp lẫn gián tiếp đến triển vọng sản xuất, xuất khẩu của ngành theo các cách thức khác nhau.

3.2. TPP, AEC - so sánh một số ảnh hưởng đối với ngành thủy sản Việt Nam

3.2.1. Về mức độ giảm thuế

Đối với TPP:

Các nước cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu dành cho hàng hóa của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực khoảng từ 78-95% số dòng thuế và xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% dòng thuế. Việc ký kết và thực hiện TPP đồng nghĩa với việc các loại thuế quan áp dụng cho thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam từ các quốc gia TPP sẽ được xóa bỏ. Với các mức thuế suất MFN hiện Việt Nam đang áp dụng tương đối cao (trung bình lên đến 15% đối với thủy sản sống và 30% đối với thủy sản chế biến), việc thủy sản nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam không còn phải chịu mức thuế này.

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường TPP được hưởng thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3-5 năm như nông sản, thủy sản. Từ góc độ xuất khẩu, TPP sẽ cho phép ngành thủy sản Việt Nam có thể tiếp cận với thuế quan ưu đãi (0%) khi xuất khẩu vào các quốc gia thành viên TPP, đặc biệt là Hoa Kỳ và Nhật Bản – hai thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014 của ngành thủy sản Việt Nam. Đồng thời, thuế nhập khẩu đối với các thị trường nhỏ hơn như Australia, Singapore và Mexico

cũng sẽ giảm xuống. Với tôm, mực, cá ngừ, hiện thuế xuất khẩu chỉ từ 1- 10%.

Đối với các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ các nước TPP sẽ không phải làm thủ tục hoàn thuế, cũng không bị đọng vốn nếu hiện đang phải nộp thuế nhập khẩu, và đây cũng có thể xem là một lợi ích, tuy rằng không lớn. Sau đây là cam kết cụ thể của một số nước thành viên TPP đối với ngành thủy sản:

Cam kết của Hoa Kỳ: Xóa bỏ ngay vào năm thứ ba 100% số dòng thuế kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (riêng cá ngừ chế biến xóa bỏ vào năm thứ 10). Cụ thể, có gần 74% xóa bỏ thuế quan ngay, đạt 92,68% kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ. Sau 3 năm sẽ có 76,17% dòng thuế về 0%, tương ứng 93% kim ngạch xuất khẩu. Sau 10 năm, 100% sản phẩm được xóa bỏ thuế quan.

Cam kết của Nhật Bản: Nhật Bản cam kết xóa bỏ ngay thuế nhập khẩu đối với 86% số dòng thuế (chiếm 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản (tương đương 10,5 tỷ USD) và vào năm thứ 11 xóa bỏ đối với khoảng 95,6% số dòng thuế. Nhiều mặt hàng ưu tiên của Việt Nam được rút ngắn đáng kể lộ trình so với cam kết tại Hiệp định FTA Việt Nam – Nhật Bản như đa số mặt hàng thủy sản có thể mạnh của Việt Nam được hưởng thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực như các mặt hàng cá ngừ vây vàng, cá ngừ sọc dưa, cá kiểm, một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua, ghẹ... Toàn bộ các dòng hàng thủy sản không cam kết xóa bỏ thuế trong FTA Việt Nam – Nhật Bản sẽ được xóa bỏ trong TPP với lộ trình xóa bỏ vào năm thứ 6, năm thứ 11 hoặc năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Cam kết của Mexico: Cá tra, cá basa được xóa bỏ thuế vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; Tôm đông lạnh xóa bỏ vào năm thứ 13; Tôm chế biến xóa bỏ vào năm thứ 12. Cá ngừ chế biến xóa bỏ thuế vào năm thứ 16, trong đó giữ nguyên mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu tiên rồi giảm dần về 0%.

Cam kết của Canada: Canada cam kết xóa bỏ ngay 94,9% số dòng thuế, tương đương 77,9% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (0,88 tỷ USD) ngay khi Hiệp định có hiệu lực và tổng số dòng thuế được xóa bỏ lên tới 96,3% số dòng thuế,

trương đương với 93,4% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào năm thứ 4. Nông sản của Việt Nam, trong đó có thủy sản được xóa bỏ phần lớn thuế quan ngay thời điểm bắt đầu triển khai cam kết.

Cam kết của Singapore: Singapore xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng ngay khi thực hiện Hiệp định có hiệu lực.

Đối với AEC:

AEC cơ bản không có thuế quan, là một thị trường duy nhất và là cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề, có sức cạnh tranh cao, phát triển đồng đều. AEC là kết quả liên kết ASEAN đạt được đến nay trên cơ sở mẫu số chung về lợi ích của các nước thành viên, có mức độ liên kết cao hơn một hiệp định,

Như vậy, trong số các Hiệp định Thương mại tự do (FTA), kể cả TPP, thì mức cắt giảm thuế quan trong AEC là cao nhất hiện nay. Cơ hội cho các doanh nghiệp thủy sản khi AEC hình thành đó là mở ra nhiều thị trường, tạo khí thế và động lực mới... doanh nghiệp thủy sản sẽ có môi trường kinh doanh rộng lớn hơn, thuận lợi hơn, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn hơn, có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua quy mô, năng suất và giảm chi phí sản xuất; thuận lợi hơn khi đầu tư ra các nước ASEAN khác

3.2.2. Về sự lưu chuyển về lao động

Đối với TPP:

Cũng như các FTA thế hệ mới khác, Hiệp định TPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động mà chỉ khẳng định lại các tiêu chuẩn lao động được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization, viết tắt ILO) về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động mà tất cả các nước thành viên TPP đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực thi với tư cách thành viên ILO. Hiệp định không đưa ra các tiêu chuẩn mới về lao động. Những tiêu chuẩn được đề cập trong Hiệp định TPP chính là các tiêu chuẩn lao động được nêu tại Tuyên bố năm 1998 của ILO, bao gồm:

+ Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98 của ILO);

+ Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105 của ILO);

+ Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và Công ước số 182 của ILO);

+ Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và số 111 của ILO).

Việt Nam là thành viên của ILO từ năm 1992. Với tinh thần bảo đảm điều kiện lao động tốt nhất cho người lao động, Việt Nam đã chủ động phê chuẩn 5 Công ước cơ bản của ILO, bao gồm các Công ước số 29, 100, 111, 138 và 182. Với 3 công ước cơ bản còn lại là các Công ước số 87, 98 và 105, Việt Nam đã và đang tiến hành nghiên cứu và chuẩn bị để trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn. Ngoài ra, việc đưa nội dung về lao động vào trong các FTA còn có mục đích nhằm bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng giữa các bên trong quan hệ thương mại. Một nước duy trì tiêu chuẩn lao động thấp, tiền lương và các điều kiện lao động không được xác lập trên cơ sở thương lượng thường được cho là sẽ có chi phí sản xuất thấp hơn so với nước thực hiện các tiêu chuẩn cao hơn, nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi chính đáng của người lao động. Do đó, để tránh cạnh tranh không bình đẳng thông qua việc không bảo đảm điều kiện làm việc cơ bản cho người lao động, các nước tham gia Hiệp định TPP đưa ra những cam kết về lao động trong một chương riêng của hiệp định.

Do đó, có thể thấy các yêu cầu về lao động trong TPP cũng chính là yêu cầu đặt ra đối với ngành thủy sản về vấn đề lao động. Ngành thủy sản đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện bốn tiêu chuẩn lao động được đề cập trong các công ước của ILO.

Vì thực trạng lao động ngành thủy sản không ổn định và ngành cần lượng lớn lao động nên các quy định chặt chẽ về lao động từ TPP sẽ tăng thêm thách thức cho doanh nghiệp chế biến thủy sản. Vấn đề an toàn lao động, tiền lương, giờ làm việc, vệ sinh lao động, cấm lao động cưỡng bức, cấm lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động, đảm bảo điều kiện lao động cùng cơ chế giám sát và chế tài đặt ra trong hiệp định này sẽ tạo ra không ít thách thức đối với doanh nghiệp thủy sản khi tham gia vào các chuỗi cung

ứng xuất khẩu, vì nếu vi phạm, có thể bị điều tra, bị kiện và bị phạt.

Đối với AEC:

Mặc dù chưa có các tiêu chuẩn thống nhất trong tất cả các nước ASEAN về thị trường lao động nhưng chắc chắn đây phải là thị trường của những người có chứng chỉ nghề nghiệp hoặc bằng cấp được các nước ASEAN công nhận và thông qua bao gồm 8 ngành nghề là du lịch, kế toán, điều dưỡng, nha khoa, kiến trúc, kỹ sư, xây dựng và khảo sát. Mức độ lành nghề hay tính chuyên nghiệp sẽ được đặt lên hàng đầu và đây được xem là một trong những rào cản kỹ thuật lớn nhất đối với thị trường lao động ASEAN. Với mục tiêu tạo lập một thị trường thống nhất và một hệ thống sản xuất thống nhất. Lao động có kỹ năng được tự do di chuyển trong khu vực ASEAN. Với quy định này, trong thời gian tới ngành thủy sản gặp phải thách thức về lao động có trình độ tay nghề của ngành sẽ có xu hướng di chuyển sang các quốc gia khu vực để tìm kiếm cơ hội nâng cao thu nhập và lao động thiếu kỹ năng của ngành buộc phải thay đổi để đáp ứng yêu cầu về chất lượng của các doanh nghiệp.

Như vậy, thông qua việc so sánh về mức cắt giảm thuế quan và cam kết về vấn đề lao động của TPP và AEC đối với ngành thủy sản, chúng ta nhận thấy các nước không chỉ cắt giảm các hàng rào thuế quan mà còn ngày càng quan tâm hơn các vấn đề cắt giảm hàng rào phi thuế quan, như cắt giảm chi phí vận chuyển, thủ tục chờ đợi nhập khẩu... Sau khi tham gia TPP và AEC, ngành thủy sản sẽ phải điều chỉnh cả những yếu tố thương mại, như những nội dung liên quan tới lao động,... nhằm đáp ứng những yêu cầu đặt ra như đã cam kết.

3.3. Thực trạng phát triển của ngành thủy sản trong những năm vừa qua

Về sản lượng khai thác và nuôi trồng:

Ngành thủy sản Việt Nam có một vai trò rất lớn trong nền kinh tế quốc dân, đóng góp cho GDP khoảng 4%. Trong cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, thủy sản chiếm 21% tỷ trọng. Trong những năm qua, ngành thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng kể, tăng mạnh cả về sản lượng và giá trị. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2014 tổng sản lượng thủy sản

đạt 6.332,5 nghìn tấn, tăng gấp 1,81 lần so với năm 2000 và so với năm 2010 sản lượng thủy sản tăng 1898,8 nghìn tấn, tức tăng 23,13%. Sản lượng thủy sản của Việt Nam chủ yếu từ nguồn khai thác và nuôi trồng. Trong năm 2014, sản lượng khai thác thủy sản đạt 2.919,2 nghìn tấn, tăng 115,4 nghìn tấn so với năm 2013, tức tăng 4,1%. Và so với năm 2010, sản lượng khai thác thủy sản tăng 504,8 nghìn tấn tức tăng 20,9%. Cũng trong năm 2014, sản lượng nuôi trồng thủy sản 3.413,3 nghìn tấn, tăng 197,4 nghìn tấn so với năm 2013, tức tăng 6,13% và so với năm 2010, sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 685 nghìn tấn, tức tăng 25,1%.

Có thể nói giai đoạn 2000-2014 ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao trên tất cả các lĩnh vực khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng còn ở mức thấp. Cụ thể, trong 100% phần tăng lên của tổng sản lượng khai thác thủy sản có đến 100% là do yếu tố tăng số lượng tàu thuyền tạo ra, trong 100% phần tăng lên của tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản có đến 70% là do tăng năng suất, còn lại 30% là do tăng diện tích và nguyên nhân có thể kể đến là ngành thủy sản vẫn là một ngành khai thác tài nguyên tự nhiên theo kiểu tận thu, trước sức ép của các vấn đề kinh tế xã hội của một nước nghèo, chậm phát triển: gia tăng dân số nhanh, thiếu việc làm, đói nghèo và sự khốc liệt trong kiếm tìm kế mưu sinh của các cộng đồng dân cư ven biển. Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua thủy sản lấy xuất khẩu làm mũi nhọn, tạo nguồn để nhập khẩu thiết bị công nghiệp hóa lĩnh vực chế biến thủy sản. Còn đối với các lĩnh vực sản xuất nguyên liệu, việc đẩy mạnh xuất khẩu chỉ kích thích tính tự phát sự gia tăng phát triển theo chiều rộng, tăng sản lượng lớn hơn tăng chất lượng. Do thiếu các cơ chế, chính sách, thiếu tầm nhìn xa, các thành quả từ xuất khẩu thủy sản đã không có tác động tích cực tới phát triển công nghiệp, phát triển nghề cá. Vì thế, trong lĩnh vực sản xuất nguyên liệu, nghề cá vẫn chưa thoát khỏi tình trạng lạc hậu của một nghề cá thủ công, các lĩnh vực thủy sản, khai thác hải sản, công nghiệp sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học trong NTTS... đều bị tụt hậu. Vì vậy chất lượng tăng trưởng vẫn ở mức thấp và

Bảng 1: Sản lượng và chỉ số phát triển sản lượng thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2000-2014

Năm	Tổng số		Khai thác		Nuôi trồng	
	Sản lượng (Nghìn tấn)	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	Sản lượng (Nghìn tấn)	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	Sản lượng (Nghìn tấn)	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
2000	2.250,9	112,1	1.660,9	108,8	590,0	122,6
2001	2.435,1	108,2	1.724,8	103,8	710,3	120,4
2002	2.647,9	108,7	1.802,6	104,5	845,3	119,0
2003	2.859,8	108,0	1.856,1	103,0	1.003,7	118,7
2004	3.143,2	109,9	1.940,0	104,5	1.203,2	119,9
2005	3.466,8	110,3	1.987,9	102,5	1.478,9	122,9
2006	3.721,6	107,3	2.026,6	101,9	1.695,0	114,6
2007	4.199,1	112,8	2.074,5	102,4	2.124,6	125,3
2008	4.602,0	109,6	2.136,4	103,0	2.465,6	116,1
2009	4.870,3	105,8	2.280,5	106,7	2.589,8	105,0
2010	5.142,7	105,6	2.414,4	105,9	2.728,3	105,3
2011	5.447,4	105,9	2.514,3	104,1	2.933,1	107,5
2012	5.820,7	106,9	2.705,4	107,6	3.115,3	106,2
2013	6.019,7	103,4	2.803,8	103,6	3.215,9	103,2
Sơ bộ 2014	6.332,5	105,2	2.919,2	104,1	3.413,3	106,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2000-2014

Về chế biến thủy sản:

Trong những năm qua, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đã có bước phát triển tích cực. Kéo theo đó, ngành chế biến thủy sản cũng đã có sự thay đổi, tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Theo thống kê của Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối, đến hết năm 2014 cả nước có 564 cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu hoặc làm vệ tinh cho doanh

nh nghiệp xuất khẩu, trong đó có 91 cơ sở thuộc doanh nghiệp nhà nước, 159 doanh nghiệp thuộc công ty cổ phần, 292 cơ sở thuộc doanh nghiệp tư nhân, 9 cơ sở liên doanh và 13 cơ sở thuộc 100% vốn nước ngoài. Các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu tập trung ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nguyên liệu từ khai thác.

Bảng 2: Năng lực sản xuất của các cơ sở chế biến đông lạnh các năm 2002, 2007, 2012

Chỉ tiêu	2002	2007	2012
Số cơ sở chế biến	211	320	429
Tổng công suất thiết bị cấp đông (tấn/ngày)	3.150	4.262	7.870
Số thiết bị cấp đông (chiếc)	836	1.318	1.378
Tủ đông tiếp xúc (chiếc)	517	681	694
Tủ đông gió (chiếc)	193	355	376
Tủ đông IQF (chiếc)	126	282	317

Nguồn: Cục Chế biến NLTS và NM

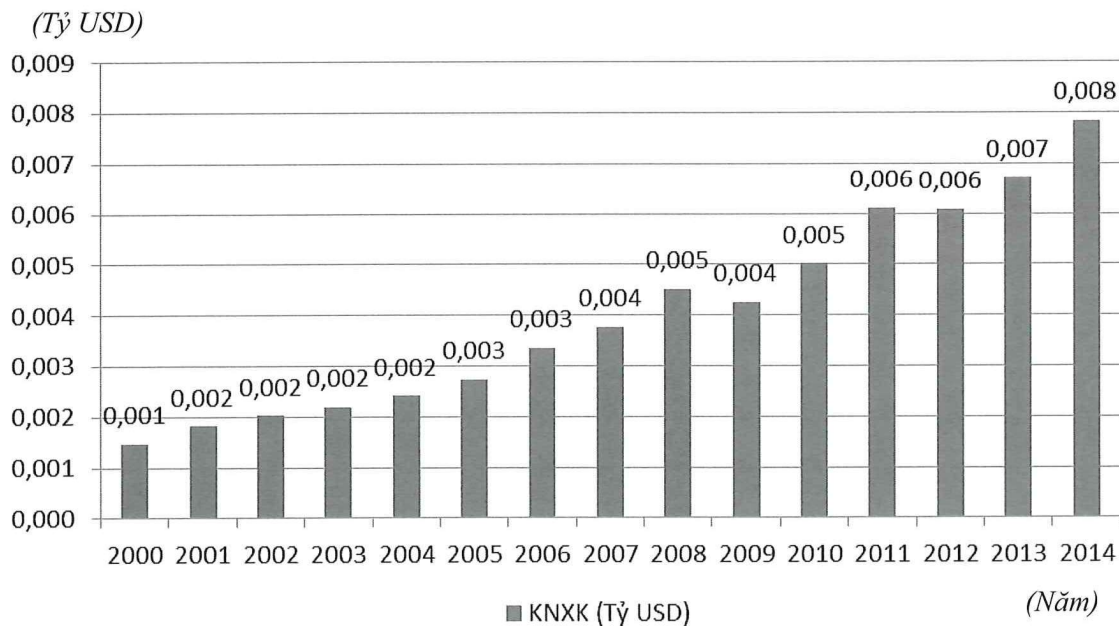
Hiện nay các cơ sở chế biến thủy sản đã đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại tiên tiến, quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng được các yêu cầu của các thị trường quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì công nghiệp chế biến thủy sản vẫn đang tồn tại sự mất cân đối giữa trình độ công nghệ hiện đại với nhu cầu chất lượng sản phẩm. Các sản phẩm thủy sản chế biến bao gồm sản phẩm sơ chế và sản phẩm tinh chế, trong đó sản phẩm sơ chế chiếm tỷ trọng khá lớn khoảng 80% trong tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu và nội địa nên giá trị gia tăng của sản phẩm chưa cao.

Về tình hình tiêu thụ sản phẩm:

Việt Nam là một trong những nhà sản xuất thủy sản hàng đầu thế giới. Đặc biệt hơn 10 năm trở lại đây, ngành thủy sản đã có bước phát triển nhanh và ổn định, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Giá trị xuất khẩu thủy sản luôn đứng đầu trong khối nông, lâm, ngư nghiệp (25%) và đứng thứ tư thế giới về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Sản

phẩm thủy sản Việt Nam đã có mặt và đứng vững tại 164 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã chiếm lĩnh, đứng vững trên trường quốc tế và hiện đang là một trong 10 nước có giá trị xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới, là nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản nhanh nhất.

Theo Hiệp hội Chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2014 tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 7.836 triệu USD, tăng 16,74% so với năm 2013, bình quân tăng 14,27%/năm (1995 - 2014). Năm 2014 kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm 25,39% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp và 2,65% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc. Trong đó, tôm và cá tra vẫn là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản Việt Nam (xuất khẩu tôm đạt 3.952 triệu USD chiếm 50,43% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản, cá tra đạt khoảng 1.768 triệu USD chiếm 22,56% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản).

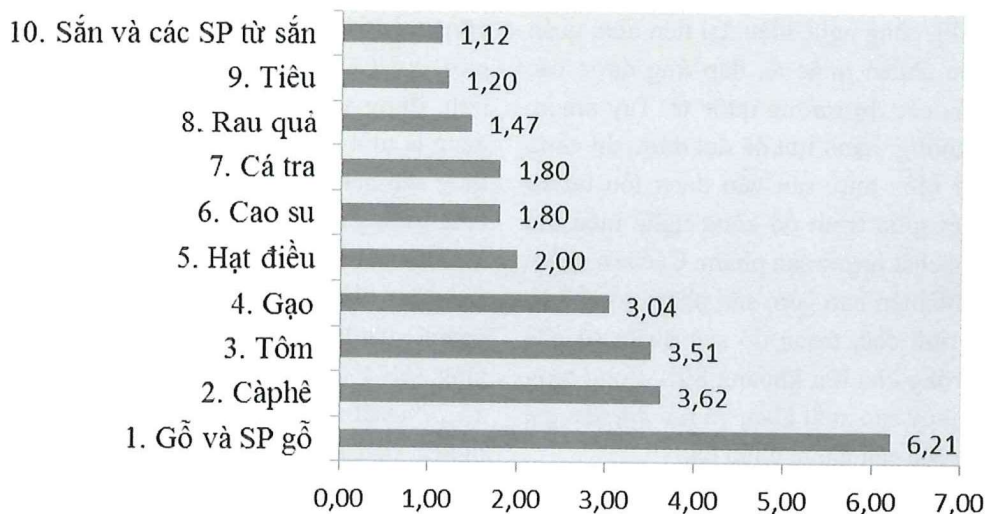


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2000-2014 (tỷ USD)

Hiện nay, 11 nước thành viên tham gia TPP là: Mỹ, Nhật Bản, Canada, Australia, Singapore, Mexico, Malaysia, Newzealand, Chile, Peru và Brunei đều là những đối tác chiến lược của thủy

sản Việt Nam. Tám tháng đầu năm 2015, tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang 11 thị trường này đạt gần 1,92 tỷ USD, chiếm 45,4% tổng giá trị xuất khẩu.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2: Mười mặt hàng nông nghiệp có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong năm 2014

Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang 11 nước thành viên TPP năm 2013, 2014 và 8 tháng đầu năm 2015

STT	Thị trường	2013	2014	2015*
1	Mỹ	1.518.398.568	1.744.451.909	808.192.035
2	Nhật Bản	1.152.444.791	1.211.058.560	660.387.925
3	Canada	185.352.852	268.056.365	124.108.185
4	Australia	206.401.481	239.158.357	114.943.731
5	Singapore	101.816.153	108.903.892	69.330.371
6	Mexico	108.268.112	125.171.430	62.247.484
7	Malaysia	63.140.311	70.965.653	50.789.584
8	New Zealand	19.051.247	22.487.223	13.297.906
9	Chile	5.628.955	12.806.448	7.744.522
10	Peru	7.454.965	7.522.953	3.394.957
11	Brunei	1.354.104	1.382.295	955.012
Tổng cộng		3.369.311.539	3.811.965.085	1.915.391.714

Nguồn: Cục Chế biến NLTS và NM

*8 tháng đầu năm 2015

Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang ASEAN năm 2011-2014

Năm	2011	2012	2013	2014
KNXK (triệu USD)	307,26	334	380	447

Nguồn: Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2011-2014, Tổng cục Hải quan

Như vậy, thông qua kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường TPP và AEC cho thấy TPP là thị trường xuất khẩu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản. Do đó, những cam kết của Việt Nam đối với TPP sẽ tác động mạnh mẽ tới ngành thủy sản Việt Nam. Trong khi đó, thị trường AEC cũng có tác động tới ngành thủy sản nhưng không nhiều như TPP.

4. Kết luận

Việc tham gia vào TPP và AEC sẽ có nhiều tác động tới ngành thủy sản Việt Nam. Đối với ngành thủy sản, khi Việt Nam gia nhập TPP sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa vào các thị trường rộng lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada..., đối với AEC, ngành thủy sản sẽ được tự do lưu chuyển hàng hóa với mức thuế suất cơ bản bằng không. Cả TPP và AEC sẽ đem lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, mở rộng các hoạt động dịch vụ, tạo tiền đề cho phát triển sản xuất nông nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tuy nhiên, cùng với lợi ích mà TPP và AEC có thể đem lại, ngành thủy sản cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Do đó, để tận dụng cơ hội và giảm thiểu tác động từ TPP và AEC mang lại, ngành thủy sản cần tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và các mặt hàng thủy sản; tăng cường nhân lực, nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng lao động tiên tiến phục vụ cho ngành. Khẩn trương hoàn thiện môi trường chính sách; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, phân tích, dự báo thị trường và khả năng vận dụng cam kết, các biện pháp được áp dụng trong các Hiệp định thương mại tự do. Tăng cường năng lực cho các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Bên cạnh đó, ngành cần đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu ngành thủy sản, phát huy cao hơn những lợi thế của ngành. Đồng thời, kết hợp với việc ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức lại sản xuất để các sản phẩm thủy sản của nước ta có khả năng cạnh tranh cao hơn, chiếm lĩnh được thị trường đã được các nước cam kết mở cửa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trung tâm Thông tin tư liệu, 2013. *Kinh tế nông thôn Việt Nam – Vai trò và định hướng phát triển trong thời gian tới*, Hà Nội.
- [2] Trung tâm Thông tin tư liệu, 2014. *Tái cơ cấu trong nông nghiệp*, Hà Nội.
- [3] Thủ tướng Chính phủ, 2013. *Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, Thủ tướng CP-QĐ1445.
- [4] Hồ Văn Hội, 2015. Tham gia TPP - Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam, *Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và kinh doanh*, Tập 31, số 1(2015), tr.1-10.
- [5] Đoàn Thị Phượng, 2016. *Hiệp định TPP và một số lưu ý đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn TP.HCM*, Trung tâm tư vấn và hỗ trợ nông nghiệp TP.HCM.
- [6] Nguyễn Đức Thành, 2015. *Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam: khía cạnh kinh tế vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi Việt Nam*, Hội thảo Khoa học Quốc tế tại Hà Nội.